

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Xây dựng và Đầu Tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 05 ngày 23/9/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bảo Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hưng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Đình Huệ	Ủy viên
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2014*

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**  
  
**Nguyễn Anh Hưng**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Đầu Tư 492**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Xây dựng và Đầu Tư 492 được lập ngày 25 tháng 1 năm 2014, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2014

**Vũ Xuân Tùng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1942-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>196.438.371.465</b>	<b>167.667.590.013</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>9.903.347.328</b>	<b>16.594.484.793</b>
111	1. Tiền		5.703.347.328	16.594.484.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.200.000.000	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.068.000.000</b>	<b>-</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.068.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>106.950.144.219</b>	<b>71.722.694.932</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		103.419.383.716	65.789.877.487
132	2. Trả trước cho người bán		3.485.710.064	5.753.005.386
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>5</b>	45.050.439	179.812.059
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>78.002.640.128</b>	<b>78.001.042.867</b>
141	1. Hàng tồn kho		78.002.640.128	78.001.042.867
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>514.239.790</b>	<b>1.349.367.421</b>
154	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	76.508.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	<b>7</b>	514.239.790	1.272.859.421
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>36.695.452.892</b>	<b>47.932.262.665</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.254.569.965</b>	<b>34.937.347.975</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>8</b>	28.181.142.880	34.863.920.890
222	- Nguyên giá		110.458.444.039	108.379.294.270
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.277.301.159)	(73.515.373.380)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>9</b>	73.427.085	73.427.085
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.440.882.927</b>	<b>12.994.914.690</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	8.227.396.284	12.781.428.047
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>233.133.824.357</b>	<b>215.599.852.678</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>193.864.867.447</b>	<b>181.858.326.274</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>156.401.399.683</b>	<b>166.516.856.820</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	29.783.991.716	54.046.534.700
312	2. Phải trả người bán		49.001.516.479	32.886.969.319
313	3. Người mua trả tiền trước		9.689.115.199	35.465.004.380
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	12.063.886.127	7.619.176.060
315	5. Phải trả người lao động		3.196.175.488	3.187.768.197
316	6. Chi phí phải trả	13	312.265.202	584.240.791
319	7. Các khoản phải trả; phải nộp ngắn hạn khác	14	52.105.438.328	32.545.589.207
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		249.011.144	181.574.166
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37.463.467.764</b>	<b>15.341.469.454</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		36.372.055	36.372.055
334	1. Vay và nợ dài hạn	15	5.864.388.081	4.564.175.847
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		20.821.786.076	-
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		10.740.921.552	10.740.921.552
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>39.268.956.910</b>	<b>33.741.526.404</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>39.268.956.910</b>	<b>33.741.526.404</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.600.000.000	24.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.413.685.500	2.413.685.500
414	4. Cổ phiếu quỹ		(760.000)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.310.042.342	1.037.111.539
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.780.960.022	1.304.936.469
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.165.029.046	4.985.792.896
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>233.133.824.357</b>	<b>215.599.852.678</b>

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	407.699.248.049	303.991.112.702
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		407.699.248.049	303.991.112.702
11	4. Giá vốn hàng bán	18	385.055.077.350	280.858.939.016
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.644.170.699	23.132.173.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	803.971.554	840.270.952
22	7. Chi phí tài chính	20	6.710.916.645	9.809.210.442
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.710.916.645	9.809.210.442
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.083.274.122	7.792.355.075
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.653.951.486	6.370.879.121
31	11. Thu nhập khác		1.089.626.840	1.053.190.735
32	12. Chi phí khác		557.946.236	1.714.177.066
40	13. Lợi nhuận khác		531.680.604	(660.986.331)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.185.632.090	5.709.892.790
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	2.046.408.024	949.657.264
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.139.224.066</u>	<u>4.760.235.526</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	<u>2.558</u>	<u>1.983</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		383.240.160.773	320.635.927.154
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(298.934.955.431)	(267.604.885.003)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.245.943.050)	(36.978.448.495)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.982.892.234)	(9.415.796.749)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.988.934.582)	(145.970.806)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.109.534.466	2.750.451.131
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.119.767.650)	(7.481.823.764)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>21.077.202.292</b>	<b>1.759.453.468</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(4.744.314.497)	(10.418.025.905)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		422.727.272	1.221.632.283
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.068.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		583.578.218	797.632.596
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.806.009.007)</b>	<b>(8.398.761.026)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		139.080.771.864	85.834.508.361
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(162.043.102.614)	(85.044.467.432)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.600.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(22.962.330.750)</b>	<b>(2.809.959.071)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(6.691.137.465)</b>	<b>(9.449.266.629)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>16.594.484.793</b>	<b>26.043.751.422</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>9.903.347.328</b>	<b>16.594.484.793</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

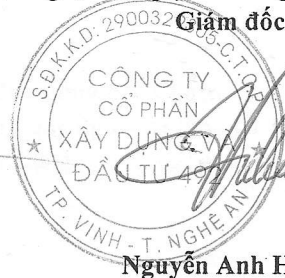
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 05 ngày 23/9/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 27.600.000.000 đồng, tương đương 2.760.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính

- Thay đổi từ Phương pháp trích khấu hao theo sản lượng sang Phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với Dây chuyền sản xuất sản phẩm.

- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 4-8 năm lên 4-10 năm.

Việc thay đổi chính sách này làm chi phí khấu hao trong năm của Công ty tăng 2.718.267.553đ

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.13 . Ghi nhận doanh thu .

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

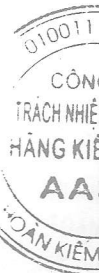
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	72.703.064	458.188.537
Tiền gửi ngân hàng	5.630.644.264	16.136.296.256
	<u>9.903.347.328</u>	<u>16.594.484.793</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.068.000.000	-
	<u>1.068.000.000</u>	<u>-</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 482	-	54.999.620
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 510	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 246	-	44.762.000
Các khoản phải thu khác	15.050.439	50.050.439
	<u>45.050.439</u>	<u>179.812.059</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.047.489.708	6.214.122.045
Chi phí SXKD dở dang	73.955.150.420	71.786.920.822
	<u>78.002.640.128</u>	<u>78.001.042.867</u>

5 - C  
Y  
H  
TOÁN  
C  
P. HA

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<b>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</b>	<b>73.955.150.420</b>	<b>71.786.920.822</b>
Công trình 4T Một Ngàn	1.087.886.281	1.087.886.281
Đường dây thông tin (VT)	3.197.948.398	2.873.826.889
Công trình cầu Tắc bển Rô	-	1.330.066.284
Công trình chung cư Lê Lợi	2.070.047.955	2.065.858.955
Công trình Cầu Chanh- Hải Dương	-	11.121.560.461
Công trình cầu Tri Phương - Đà Nẵng	138.103.565	7.723.771.746
Công trình cầu vượt đường 5	6.362.881.840	731.586.401
Công trình Gôi 5 Nhật Tân - Nội Bài	2.725.397.660	985.345.806
Công trình Gôi 9 Long Thành Dầu Giây	8.814.564.561	-
Công trình cầu Hòa Phước	5.441.247.270	1.571.154.920
Công trình Cầu Kỳ Lam	332.681.960	-
Công trình cầu linh Cảm - Hà Tĩnh	-	1.680.237.081
Cầu nghèn - Hà Tĩnh: Cầu Nghèn - Hà Tĩnh	1.149.033.742	104.230.000
Công trình nền móng nhà máy điện	-	71.904.752
Công trình cầu Nguyệt Viên - Thanh Hóa	7.124.822.680	-
Công trình cầu Phù Đổng	867.511.106	813.982.146
Công trình cầu Pá Mồ- Lai châu	9.598.960.983	6.588.518.228
Công trình 3 cầu quốc lộ 57	-	2.067.843.418
Công trình cầu Suối Con - Thanh chương - Nghệ An	354.011.264	354.011.264
Công trình Sài Gòn - Trung Lương	-	2.938.301.278
Công trình cầu Sông Hồng - Phú Thọ	881.981.773	558.920.670
Công trình cầu Thới An - Tỉnh Bình Dương	18.575.352.420	13.857.679.744
Công trình cầu Thủ Biên	62.623.261	38.377.231
Công trình Vành Dại 3	-	4.864.376.682
Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà nội	3.165.508.013	3.034.783.013
Công trình cầu Đông Trù	2.004.585.688	5.322.697.572
<b>Cộng</b>	<b>73.955.150.420</b>	<b>71.786.920.822</b>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	514.239.790	1.272.859.421
	<b>514.239.790</b>	<b>1.272.859.421</b>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH  
(Thuyết minh chi tiết tại trang 25)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm tài sản	73.427.085	73.427.085
	<b>73.427.085</b>	<b>73.427.085</b>



**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.781.428.047	7.850.310.862
Số tăng trong năm	10.616.398.520	14.463.555.231
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(15.170.430.283)	(9.532.438.046)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>8.227.396.284</u></b>	<b><u>12.781.428.047</u></b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.227.396.284	12.781.428.047
	<b><u>8.227.396.284</u></b>	<b><u>12.781.428.047</u></b>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>28.569.543.142</b>	<b>49.444.770.730</b>
Vay ngân hàng BIDV Nghệ An (*)	25.372.682.000	46.247.909.588
Vay đối tượng khác	3.196.861.142	3.196.861.142
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.214.448.574</b>	<b>4.601.763.970</b>
(chi tiết xem Thuyết minh số 14)		
	<b><u>29.783.991.716</u></b>	<b><u>54.046.534.700</u></b>

**Thông tin bổ sung**

(\*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
51082000324265	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	1.794.443.000	Tín chấp
51082000325523	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	2.449.000.000	Tín chấp
51082000326890	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	4.000.000.000	Tín chấp
51082000327538	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	1.990.095.000	Tín chấp
51082000327699	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	3.464.000.000	Tín chấp
51082000329747	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	2.665.000.000	Tín chấp
51082000330378	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	1.710.144.000	Tín chấp
51082000331052	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	3.100.000.000	Tín chấp
51082000332514	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	2.400.000.000	Tín chấp
51082000333146	BIDV Nghệ An	9.5%	6 tháng	1.800.000.000	Tín chấp
				<b><u>25.372.682.000</u></b>	

(\*) Các kế ước vay Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An đều phát sinh trong năm 2013. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư mua trong kỳ.

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	9.452.588.157	5.400.183.969
Thuế TNDN	1.457.191.968	1.234.471.944
Thuế thu nhập cá nhân	32.409.509	
Các loại thuế khác	1.121.696.493	984.520.147
	<b><u>12.063.886.127</u></b>	<b><u>7.619.176.060</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	312.265.202	584.240.791
	<b><u>312.265.202</u></b>	<b><u>584.240.791</u></b>

**14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	148.363.327	173.418.164
Bảo hiểm xã hội	716.911.202	623.718.495
Bảo hiểm y tế	2.161.110	-
Kinh phí hoạt động đảng	21.947.081	82.624.081
Tiền thu khác cán bộ công nhân viên	559.824.375	207.020.550
Đặt cọc bảo lãnh thiết bị	246.388.122	43.534.122
Phải trả Tổng công ty XDCTGT 4 tiền vật tư	15.036.314.258	10.345.710.487
Phải trả Tổng công ty XDCTGT 4 (công nợ khác)	3.174.121.084	2.654.417.221
Phải trả khác	1.716.510.309	1.646.354.367
Phải trả tiền thi công cho các đội	30.482.897.460	16.768.791.720
	<b><u>52.105.438.328</u></b>	<b><u>32.545.589.207</u></b>

**15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	5.864.388.081	4.564.175.847
Vay ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An phục vụ kinh doanh	5.864.388.081	4.564.175.847
	<b><u>5.864.388.081</u></b>	<b><u>4.564.175.847</u></b>

**Chi tiết vay dài hạn cuối năm (\*)**

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
51.082.000.118.255	13,00%	60 tháng	75.271.436	75.271.436	Tài sản
51.082.000.128.102	13,00%	60 tháng	1.139.177.138	1.139.177.138	Tài sản
51.082.000.192.268	13,00%	60 tháng	412.000.000	-	Tài sản
51.082.000.224.569	13,00%	60 tháng	348.000.000	-	Tài sản
51.082.000.240.644	13,00%	60 tháng	1.169.000.000	-	Tài sản
51.082.000.256.766	13,00%	60 tháng	812.727.273	-	Tài sản
51.082.000.270.979	13,00%	60 tháng	598.024.444	-	Tài sản
51.082.000.307.479	13,00%	60 tháng	2.524.636.364	-	Tài sản
			<b>7.078.836.655</b>	<b>1.214.448.574</b>	

(\*) Các khoản vay của BIDV Chi nhánh Nghệ An phát sinh từ năm 2009 đến năm 2013, mục đích là để đầu tư mua sắm TSCĐ

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết trang 26)**

(\*) Chi tiết tăng vốn trong kỳ:

Chia cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2013	3.600.000.000
	<b>3.600.000.000</b>

Công ty phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế các năm trước chuyển sang		225.557.370
Kết quả kinh doanh sau thuế		4.760.235.526
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10%	476.023.553
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	272.930.803
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	15%	3.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,4%	400.298.511
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành công ty	1%	45.488.467
Lợi nhuận giữ lại		191.051.562

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Công trình				
Giao thông 4	14.045.870.000	50,89%	12.213.800.000	50,89%
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	2.224.284.000	8,06%	1.934.160.000	8,06%
Vốn góp của cổ đông khác	11.329.846.000	41,05%	9.852.040.000	41,05%
	<b>27.600.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận*

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	3.600.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	27.600.000.000	24.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.600.000.000	3.600.000.000

*d. Cổ phiếu*

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.760.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.760.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.760.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	76	-
- Cổ phiếu phổ thông	76	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.759.924	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.759.924	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

*e. Các quỹ của công ty*

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.310.042.342	1.037.111.539
Quỹ dự phòng tài chính	1.780.960.022	1.304.936.469
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	407.699.248.049	303.991.112.702
	<b><u>407.699.248.049</u></b>	<b><u>303.991.112.702</u></b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	385.055.077.350	280.858.939.016
	<b><u>385.055.077.350</u></b>	<b><u>280.858.939.016</u></b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	583.578.218	840.270.952
Lãi chênh lệch tỷ giá	220.393.336	-
	<b><u>803.971.554</u></b>	<b><u>840.270.952</u></b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	6.710.916.645	9.809.210.442
	<b>6.710.916.645</b>	<b>9.809.210.442</b>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.658.610	280.476.726
Chi phí nhân công	7.662.710.760	6.233.682.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.326.902	76.900.493
Thuế, phí, lệ phí	146.397.829	125.591.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.830.669	807.450.655
Chi phí khác bằng tiền	324.349.352	268.252.674
	<b>9.083.274.122</b>	<b>7.792.355.075</b>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.185.632.090	5.709.892.790
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.185.632.090	5.709.892.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	2.046.408.024	1.427.473.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		477.815.934
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 25%)</b>	<b>2.046.408.024</b>	<b>949.657.264</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	165.246.582	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.234.471.944	430.785.486
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.988.934.582)	(145.970.806)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính</b>	<b>1.457.191.968</b>	<b>1.234.471.944</b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.139.224.066	4.760.235.526
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.139.224.066	4.760.235.526
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.399.997	2.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.558</b>	<b>1.983</b>

**24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.002.623.859	158.156.180.625
Chi phí nhân công	54.100.508.724	39.216.726.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.340.131.895	7.814.686.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.276.773.066	78.542.973.228
Chi phí khác bằng tiền	24.418.313.928	4.920.727.518
	<b><u>394.138.351.472</u></b>	<b><u>288.651.294.091</u></b>

**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.903.347.328	-	16.594.484.793	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.464.434.155	-	65.969.689.546	-
	<b><u>114.435.781.483</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>82.564.174.339</u></b>	<b><u>-</u></b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ	35.648.379.797	58.610.710.547
Phải trả người bán, phải trả khác	101.143.326.862	65.468.930.581
Chi phí phải trả	312.265.202	584.240.791
	<b><u>137.103.971.861</u></b>	<b><u>124.663.881.919</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.703.347.328			5.703.347.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.464.434.155			103.464.434.155
	<u>110.235.781.483</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>110.235.781.483</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.594.484.793			16.594.484.793
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.969.689.546	36.372.055		66.006.061.601
	<u>82.564.174.339</u>	<u>36.372.055</u>	<u>-</u>	<u>82.600.546.394</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	29.783.991.716	5.864.388.081	-	35.648.379.797
Phải trả người bán, phải trả khác	101.106.954.807	36.372.055	-	101.143.326.862
Chi phí phải trả	312.265.202	-	-	312.265.202
	<b>131.203.211.725</b>	<b>5.900.760.136</b>	<b>-</b>	<b>137.103.971.861</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	49.444.770.730	9.165.939.817	-	58.610.710.547
Phải trả người bán, phải trả khác	65.432.558.526	36.372.055	-	65.468.930.581
Chi phí phải trả	584.240.791	-	-	584.240.791
	<b>115.461.570.047</b>	<b>9.202.311.872</b>	<b>-</b>	<b>124.663.881.919</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh của Cty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập BC bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	188.673.261.044	228.834.610.831

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	65.378.073.599	41.233.510.787
<b>Phải trả</b>			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	8.568.958.003	13.000.127.708

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

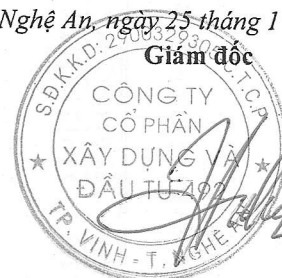
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Nghệ An, ngày 25 tháng 1 năm 2014



Nguyễn Anh Hưng

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	TSCĐ dùng	TSCĐ khác	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	trong quản lý		VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.473.643.928	60.110.086.241	19.462.366.343	1.497.422.330	24.835.775.428	108.379.294.270
Số tăng trong năm	-	4.640.678.133	-	103.636.364	-	4.744.314.497
- Mua trong năm	-	4.640.678.133	-	103.636.364	-	4.744.314.497
Số giảm trong năm	-	678.645.730	1.036.554.143	748.632.789	201.332.066	2.665.164.728
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	678.645.730	1.036.554.143	748.632.789	201.332.066	2.665.164.728
Số dư cuối năm	2.473.643.928	64.072.118.644	18.425.812.200	852.425.905	24.634.443.362	110.458.444.039
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	899.097.573	45.697.718.485	11.336.933.957	1.261.561.043	14.320.062.322	73.515.373.380
Số tăng trong năm	39.363.659	3.909.830.790	1.656.752.940	66.326.902	5.667.857.604	11.340.131.895
- Trích khấu hao TSCĐ	39.363.659	3.909.830.790	1.656.752.940	66.326.902	5.667.857.604	11.340.131.895
Số giảm trong năm	-	630.094.362	1.036.554.143	745.634.986	165.920.625	2.578.204.116
- Giảm theo thông tư 45/2013/TT-BTC	-	630.094.362	1.036.554.143	745.634.986	165.920.625	2.578.204.116
Số dư cuối năm	938.461.232	48.977.454.913	11.957.132.754	582.252.959	19.821.999.301	82.277.301.159
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.574.546.355	14.412.367.756	8.125.432.386	235.861.287	10.515.713.106	34.863.920.890
Tại ngày cuối năm	1.535.182.696	15.094.663.731	6.468.679.446	270.172.946	4.812.444.061	28.181.142.880

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.063.141.350  
50.386.867.139

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	2.413.685.500	-	1.037.111.539	852.469.514	4.617.374.541	32.920.641.094	
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi trong năm trước						4.760.235.526	4.760.235.526	
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm trước								
Phân phối lợi nhuận					452.466.955	(4.391.817.171)	(3.939.350.216)	
Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>2.413.685.500</b>	<b>-</b>	<b>1.037.111.539</b>	<b>1.304.936.469</b>	<b>4.985.792.896</b>	<b>33.741.526.404</b>	
Tăng vốn trong năm nay (*)	3.600.000.000	-	-	-	-	-	3.600.000.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.139.224.066	6.139.224.066	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	272.930.803	476.023.553	(4.794.741.334)	(4.045.786.978)	
Giảm khác (**)	-	-	(760.000)	-	-	(165.246.582)	(166.006.582)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>27.600.000.000</b>	<b>2.413.685.500</b>	<b>(760.000)</b>	<b>1.310.042.342</b>	<b>1.780.960.022</b>	<b>6.165.029.046</b>	<b>39.268.956.910</b>	

(\*\*) Giảm lợi nhuận do truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012

